

**ĐA DẠNG THÀNH PHẦN LOÀI CÁ Ở HỆ THỐNG SÔNG BÙ LU  
THUỘC HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

*Võ Văn Phú, Trần Thụy Cẩm Hà  
Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế*

**TÓM TẮT**

*Sông Bồ Lu ở huyện Phú Lộc là một hệ sinh thái điển hình, đặc trưng cho nhiều dạng thủy vực khác nhau từ những khe nhỏ trong vùng núi đến vùng cửa sông ven biển. Qua nghiên cứu cho thấy thành phần loài cá ở sông Bồ Lu phong phú và đa dạng. Đã xác định được 154 loài, 103 giống, 51 họ thuộc 14 bộ khác nhau. Số loài phong phú nhất thuộc về bộ cá Vược (Perciformes) với 22 họ (chiếm 43,14%), 39 giống (chiếm 37,86%), 67 loài (chiếm 43,51%). Các họ cá chiếm ưu thế về loài là Cyprinidae (35 loài), Gobiidae (13 loài), Balitoridae (7 loài), Eleotridae (6 loài) và Lutjanidae (5 loài). Sự ưu thế về thành phần loài của bộ cá Vược trong khu hệ thể hiện tính chất nước lợ điển hình. Tác giả cũng đã xác định được 14 loài cá có giá trị kinh tế của vùng, 8 loài cá quý hiếm được ghi vào sách Đỏ Việt Nam (2000) với các bậc khác nhau và 7 loài cá nuôi nhập nội cho sản lượng kinh tế cao di nhập vào. Dựa trên quan điểm về sinh thái, tác giả cho rằng có 4 nhóm sinh thái theo độ muối gồm nhóm cá nước ngọt, nhóm cá nước lợ, nhóm cá nước mặn và nhóm cá di cư và 3 nhóm sinh thái theo dinh dưỡng, đó là nhóm cá ăn thực vật, nhóm cá ăn động vật và nhóm cá ăn tạp và mùn bã hữu cơ.*

**I. Mở đầu**

Thừa Thiên Huế được đánh giá là điểm nóng về đa dạng sinh học. Tuy nhiên, hiện nay đa dạng sinh học đang bị đe dọa một cách nghiêm trọng. Phú Lộc là nơi hội tụ đầy đủ các thế mạnh về biển, đầm phá, đồng bằng, đồi núi giúp cho địa phương có khả năng phát triển kinh tế và giao lưu hàng hóa được dễ dàng. Sông suối ở huyện Phú Lộc là một hệ thống chằng chịt, phân bố đều tạo sự đa dạng và phong phú cho khu hệ sinh vật. Vì vậy, các sông và suối có vai trò quan trọng đối với sự phát triển bền vững, duy trì và phát triển các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tính đa dạng sinh học góp phần phát triển kinh tế xã hội trên toàn vùng. Việc nghiên cứu tính đa dạng sinh học thành phần loài cá, tình hình khai thác, nuôi trồng thủy sản trên sông nhằm đề xuất những giải pháp bảo vệ, duy trì và phát triển nguồn lợi cá là một việc làm cần thiết.

**II. Phương pháp**

Việc thu mẫu được tiến hành trong 3 năm từ 2004-2007, bằng cách đánh bắt trực tiếp cùng với ngư dân, mua mẫu của các ngư dân ở địa điểm nghiên cứu, đặt các bình có pha sẵn hóa chất định hình để nhờ các hộ ngư dân khai thác thủy sản trên sông thu thập thường xuyên trong thời gian nghiên cứu. Sau đó thu góp mẫu cá tại ngư dân mỗi tháng

1 lần. Mua và kiểm tra mẫu cá ở các chợ cá xung quanh khu vực nghiên cứu. Mẫu được định hình trong dung dịch formol 4% và lưu giữ tại phòng thí nghiệm bộ môn Tài nguyên – Môi trường, khoa Sinh học, Trường Đại học Khoa học Huế.

Định loại các loài cá bằng phương pháp so sánh hình thái. Theo các khóa phân loại lưỡng phân và mô tả của Vương Dĩ Khang (1963); Nguyễn Khắc Hương (1991, 1993); Nguyễn Nhật Thi (1991, 1994, 2000); Mai Đình Yên (1978, 1992); Trần Thị Thu Hương và Trương Thủ Khoa (1993); W. J. Rainboth (1996); Nguyễn Văn Hào (2001, 2005),...

Mỗi loài cá được nêu tên khoa học và tên Việt Nam. Trình tự các bộ, họ, giống, loài được sắp xếp theo hệ thống phân loại của T.S. Rass, G.U.Lindberg (1971) và FAO (1998)...

### III. Kết quả

#### 3.1. Danh lục thành phần loài

**Bảng 1.** Danh lục thành phần loài cá ở hệ thống sông Bù Lu

STT	Tên khoa học	Tên Việt Nam
<b>I</b>	<b>OSTEOGLOSSIFORMES</b>	<b>BỘ CÁ THẮT LÁT</b>
(1)	<b>Notopteridae</b>	<b>Họ cá Thắt lát</b>
1	<i>Notopterus notopterus</i> (Pallas)	Cá Thắt lát (*)
<b>II</b>	<b>ELOPIFORMES</b>	<b>BỘ CÁ CHÁO BIỂN</b>
(2)	<b>Megalopidae</b>	<b>Họ cá Cháo lớn</b>
2	<i>Megalops cyprinoides</i> (Broussnet)	Cá Cháo lớn
<b>III</b>	<b>ANGUILLIFORMES</b>	<b>BỘ CÁ CHÌNH</b>
(3)	<b>Anguillidae</b>	<b>Họ cá Chình</b>
3	<i>Anguilla marmorata</i> (Quoy & Gaimard)	Cá Chình hoa
4	<i>A. bicolor</i> (Mc Clelland )	Cá Chình mun
(4)	<b>Muraenesocidae</b>	<b>Họ cá Dưa</b>
5	<i>Muraenesox cinereus</i> (Forsskal)	Cá Dưa xám
(5)	<b>Ophichthidae</b>	<b>Họ Cá Chình rắn</b>
6	<i>Pissodonophis boro</i> (Hamilton)	Cá Nhệch boro
<b>IV</b>	<b>CLUPEIFORMES</b>	<b>BỘ CÁ TRÍCH</b>
(6)	<b>Clupeidae</b>	<b>Họ Cá Trích</b>
7	<i>Nematalosa nasus</i> (Bloch)	Cá Mòi mồm tròn
8	<i>Konosirus punctatus</i> (Temminck & Schlegel)	Cá Mòi cò chấm
9	<i>Sardinella gibbosa</i> (Bleeker)	Cá Trích xương
(7)	<b>Engraulidae</b>	<b>Họ Cá Trống</b>
10	<i>Stolephorus commersonii</i> Lacépède	Cá Cơm thường
11	<i>S. tri</i> (Bleeker)	Cá Cơm sông
<b>V</b>	<b>CYPRINIFORMES</b>	<b>BỘ CÁ CHÉP</b>
(8)	<b>Cyprinidae</b>	<b>Họ Cá Chép</b>

12	<i>Esomus metallicus</i> Ahl	Cá Lòng tong
13	<i>Yaoshanicus normalis</i> (Nichols & Pope)	Cá Dầm suối
14	<i>Opsariichthys bidens</i> (Gunther)	Cá Cháo thường
15	<i>Zacco macrolepis</i> Yang & Hwang	Cá Chàm vảy to
16	<i>Rasbora cephalotaenia</i> (Nichols & Pope)	Cá Mại sọc
17	<i>R. argyrotaenia</i> (Bleeker)	Cá Lòng tong đá
18	<i>Hemiculter leucisculus</i> (Basilewsky)	Cá Mương
19	<i>Erythroculter hypselonotus</i> (Bleeker)	Cá Ngõ mắt to
20	<i>E. recurvirostris</i> (Sauvage)	Cá Thiểu gù
21	<i>Rasborinus lineatus</i> (Pellegrin)	Cá Mại bầu
22	<i>Hemibarbus medicus</i> (Yue)	Cá Đục ngộ
23	<i>Mycrophysogobio kachekensis</i> (Oshima)	Cá Đục danh chấm
24	<i>M. vietnamica</i> (Mai)	Cá Đục mồm dài
25	<i>Rhodeus ocellatus</i> (Kner)	Cá Bướm chấm
26	<i>Pararhodeus kyphus</i> (Mai)	Cá Bướm be nhỏ
27	<i>Spinibarbus caldwelli</i> (Nichols)	Cá Chày đất
28	<i>S. denticulatus</i> (Oshima)	Cá Bông
29	<i>Puntius semifasciolatus</i> (Gunther)	Cá Cắn
30	<i>Poropuntius laoensis</i> (Gunther)	Cá Chát lào
31	<i>P. solitus</i> (Kottelat)	Cá Sao
32	<i>P. bolovenensis</i> (Roberts)	Cá Sao
33	<i>Acrossocheilus krempfi</i> (Pellegrin & Chevey)	Cá Chát trắng
34	<i>Onychostoma gerlachi</i> (Peter)	Cá Sinh
35	<i>O. laticeps</i> (Gunther)	Cá Sinh gai
36	<i>Osteochilus microcephalus</i> (Valenciennes)	Cá Lúi sọc
37	<i>O. salsburyi</i> (Nichols & Pope)	Cá Dầm đất
38	<i>O. hasselti</i> (Cuvier & Valenciennes)	Cá Mè lúi
39	<i>Garra pingi</i> (Tchang)	Cá Đò
40	<i>G. fuliginosa</i> (Fowler)	Cá Sút mũi
41	<i>G. orientalis</i> (Nichols)	Cá Bậu
42	<i>Carassius auratus</i> (Linnaeus)	Cá Diếc
43	<i>Carassioides cantonensis</i> (Heincke)	Cá Rung
44	<i>Cyprinus carpio</i> (Linnaeus)	Cá Chép (*)
45	<i>C. centralus</i> (Nguyen & Mai)	Cá Dầy (*)
<b>(9)</b>	<b>Cobitidae</b>	<b>Họ cá Chạch</b>
46	<i>Cobitis taenia</i> (Linnaeus)	Cá Chạch đốm tròn
47	<i>C. sinensis</i> (Sauvage & Dabry)	Cá Chạch hoa
48	<i>Misgurnus anguillicaudatus</i> (Cantor)	Cá Chạch bùn
<b>(10)</b>	<b>Balitoridae</b>	<b>Họ Cá Vây bằng</b>
49	<i>Micronemacheilus taenia</i> (Nichols & Pope)	Cá Chạch
50	<i>Schistura fasciolata</i> (Nichols & Pope)	Cá Chạch suối

51	<i>S. incerta</i> (Nichols)	Cá Chạch đá nâu
52	<i>S. pellegrini</i> (Rendahl)	Cá Chạch suối
53	<i>Annamia normani</i> (Hora)	Cá Vây bằng
54	<i>Sewellia lineolata</i> (Valenciennes)	Cá Đép
55	<i>S. elongata</i> Roberts	Cá Đép
<b>VI</b>	<b>SILURIFORMES</b>	<b>BỘ CÁ NHEO</b>
<b>(11)</b>	<b>Bagridae</b>	<b>Họ Cá Lăng</b>
56	<i>Leiocassis virgatus</i> (Oshima)	Cá Mật
57	<i>Pseudobagrus kyphus</i> (Mai)	Cá Mật tròn
58	<i>Hemibagrus centralus</i> (Mai)	Cá Lăng quảng bình
59	<i>Mytus gulio</i> (Hamilton)	Cá Chốt
<b>(12)</b>	<b>Cranoglanididae</b>	<b>Họ Cá Ngạnh</b>
60	<i>Cranoglanis boudierus</i> (Richardson)	Cá Ngạnh
<b>(13)</b>	<b>Siluridae</b>	<b>Họ Cá Nheo</b>
61	<i>Parasilurus asotus</i> (Linnaeus)	Cá Nheo
62	<i>Pterocryptis cochinchinensis</i> (Cuvier & Valenciennes)	Cá Thèo
<b>(14)</b>	<b>Sisoridae</b>	<b>Họ Cá Chiên suối</b>
63	<i>Bagarius bagarius</i> (Hamilton)	Cá Chiên
<b>(15)</b>	<b>Clariidae</b>	<b>Họ Cá Trê</b>
64	<i>Clarias fuscus</i> (Lacepede)	Cá Trê đen (*)
65	<i>C. batrachus</i> (Linnaeus)	Cá Trê trắng
<b>(16)</b>	<b>Ariidae</b>	<b>Họ Cá Úc</b>
66	<i>Arius sinensis</i> (Lacepede)	Cá Úc trung hoa (*)
<b>(17)</b>	<b>Plotosidae</b>	<b>Họ Cá Ngát</b>
67	<i>Plotosus lineatus</i> (Thunberg)	Cá Ngát
<b>VII</b>	<b>MYCTOPHIFORMES</b>	<b>BỘ CÁ ĐÈN</b>
<b>(18)</b>	<b>Synodontidae</b>	<b>Họ cá Múi</b>
68	<i>Saurida tumbil</i> (Bloch)	Cá Múi thường
<b>VIII</b>	<b>ATHERINIFORMES</b>	<b>BỘ CÁ SUỐT</b>
<b>(19)</b>	<b>Atherinidae</b>	<b>Họ Cá Suốt</b>
69	<i>Atherina forsskalii</i> (Ruppell)	Cá Suốt mắt to
70	<i>Hypoatherina bleekeri</i> (Gunther)	Cá Suốt mắt nhỏ
<b>IX</b>	<b>BELONIFORMES</b>	<b>BỘ CÁ NHÁI</b>
<b>(20)</b>	<b>Belonidae</b>	<b>Họ Cá Nhái</b>
71	<i>Tylosurus strongylura</i> (Van Hasselt)	Cá Nhái đuôi chằm
<b>(21)</b>	<b>Hemiramphidae</b>	<b>Họ Cá Lìm Kìm</b>
72	<i>Hyporhamphus unifasciatus</i> (Ranzani)	Cá Kìm sông
73	<i>H. quoyi</i> (Valenciennes)	Cá Kìm thân tròn
<b>X</b>	<b>SYNBRANCHIFORMES</b>	<b>BỘ CÁ MANG LIỀN</b>
<b>(22)</b>	<b>Synbranchidae</b>	<b>Họ Lươn</b>

74	<i>Monopterus albus</i> (Zouiew)	Lươn đồng
75	<i>Ophisternon bengalensis</i> (Mc Clelland)	Cá Lịch đồng
<b>(23)</b>	<b>Mastacembelidae</b>	<b>Họ Cá Chạch sông</b>
76	<i>Mastacembelus armatus</i> (Lacépède)	Cá Chạch sông
<b>XI</b>	<b>SCORPAENIFORMES</b>	<b>BỘ CÁ MÙ LÀN</b>
<b>(24)</b>	<b>Platycephalidae</b>	<b>Họ Cá Chai</b>
77	<i>Platycephalus indicus</i> (Linnaeus)	Cá Chai ấn độ
<b>XII</b>	<b>PERCIFORMES</b>	<b>BỘ CÁ VƯƠC</b>
<b>(25)</b>	<b>Ambassidae</b>	<b>Họ Cá Sơn biển</b>
78	<i>Ambassis gymnocephalus</i> (Lacépède)	Cá Sơn xương
79	<i>A. kopsi</i> (Bleeker)	Cá Sơn kôpsô
<b>(26)</b>	<b>Teraponidae</b>	<b>Họ Cá Căng</b>
80	<i>Terapon jarbua</i> (Forsskal)	Cá Ong căng (*)
81	<i>Rhyncopelates oxyrhynchus</i> (Temminck & Schlegel)	Cá Căng mõm nhọn
82	<i>Pelates quadrilineatus</i> ( Bloch)	Cá Căng bốn sọc (*)
<b>(27)</b>	<b>Apogonidae</b>	<b>Họ Cá Sơn</b>
83	<i>Apogon amboinensis</i> (Bleeker)	Cá Sơn ambôi
84	<i>A. lineatus</i> (Temminck & Schlegel)	Cá Sơn
<b>(28)</b>	<b>Sillaginidae</b>	<b>Họ Cá Đục</b>
85	<i>Sillago sihama</i> (Forsskal)	Cá Đục bạc
86	<i>S. maculata</i> (Quoy & Gaimard)	Cá Đục chấm
<b>(29)</b>	<b>Carangidae</b>	<b>Họ Cá Khế</b>
87	<i>Carangoides malabaricus</i> (Bloch & Schneider)	Cá Hiếu
<b>(30)</b>	<b>Leiognathidae</b>	<b>Họ Cá Liệt</b>
88	<i>Leiognathus equulus</i> (Forsskal)	Cá Liệt lớn
89	<i>L. bindus</i> (Valenciennes)	Cá Liệt mõm ngắn
90	<i>L. ruconius</i> (Hamilton)	Cá Liệt vân lưng
91	<i>Secutor insidiator</i> (Bloch)	Cá Liệt chấm
<b>(31)</b>	<b>Gerridae</b>	<b>Họ Cá Móm</b>
92	<i>Gerres filamentosus</i> (Cuvier)	Cá Móm gai dài
93	<i>G. limbatus</i> (Cuvier)	Cá Móm xiên
94	<i>G. lucidus</i> (Cuvier)	Cá Móm gai ngắn
95	<i>G. oyena</i> (Forsskal)	Cá Móm chỉ bạc
<b>(32)</b>	<b>Lutjanidae</b>	<b>Họ Cá Hồng</b>
96	<i>Lutjanus johnii</i> (Bloch)	Cá Hồng vảy ngang (*)
97	<i>L. argentimaculatus</i> (Forsskal)	Cá Hồng bạc
98	<i>L. fulvus</i> (Forster)	Cá Hồng tron
99	<i>L. fulviflamma</i> (Forsskal)	Cá Hồng ánh vàng
100	<i>L. rusesllii</i> (Bleeker)	Cá Hồng chấm
<b>(33)</b>	<b>Pomadasyidae</b>	<b>Họ Cá Sạo</b>

101	<i>Pomadasys maculatus</i> (Bloch)	Cá Sạo chấm
102	<i>P. hasta</i> (Bloch)	Cá Sạo hasta
103	<i>P. argenteus</i> (Forsskal)	Cá Sạo bạc
<b>(34)</b>	<b>Sparidae</b>	<b>Họ Cá Tráp</b>
104	<i>Rhabdosargus sarba</i> (Forsskal)	Cá Tráp vây đen
105	<i>Acanthopagrus latus</i> (Houttuyn)	Cá Tráp vây vàng
<b>(35)</b>	<b>Scienidae</b>	<b>Họ Cá Đù</b>
106	<i>Argyrosomus argentatus</i> (Houttuyn)	Cá Đù bạc
<b>(36)</b>	<b>Monodactylidae</b>	<b>Họ Cá Chim trắng</b>
107	<i>Monodactylus argenteus</i> (Linnaeus)	Cá Chim trắng
<b>(37)</b>	<b>Mugilidae</b>	<b>Họ Cá Đối</b>
108	<i>Mugil cephalus</i> (Linnaeus)	Cá Đối mực
109	<i>M. kelaarti</i> (Gunther)	Cá Đối lá (*)
110	<i>Crenimugil crenelabis</i> (Forsskal)	Cá Đối môi dày
111	<i>Valamugil engeli</i> (Bleeker)	Cá Đối anh
112	<i>V. seheli</i> (Forsskal)	Cá Đối còi
<b>(38)</b>	<b>Pomacentridae</b>	<b>Họ Cá Rô biển</b>
113	<i>Stegastes nigricans</i> (Lacépède)	Cá Rô biển
<b>(39)</b>	<b>Eleotridae</b>	<b>Họ Cá Bống đen</b>
114	<i>Eleotris fuscus</i> (Bloch & Schneider)	Cá Bống mọi
115	<i>E. oxycephalus</i> (Temminck & Schlegel)	Cá Bống đen nhỏ
116	<i>E. melanosomus</i> (Bleeker)	Cá Bống đen lớn
117	<i>Butis butis</i> (Hamilton)	Cá Bống cầu
118	<i>Prionobutis koilomatodon</i> (Bleeker)	Cá Bống cửa
119	<i>Oxyeleotris marmoratus</i> (Bleeker)	Cá Bống tượng (*)
<b>(40)</b>	<b>Gobiidae</b>	<b>Họ Cá Bống trắng</b>
120	<i>Acentrogobius caninus</i> (Valenciennes)	Cá Bống chấm
121	<i>A. viridipunctatus</i> (Valenciennes)	Cá Bống lá tre
122	<i>A. janthinopterus</i> (Bleeker)	Cá Bống
123	<i>Exyrias puntang</i> (Bleeker)	Cá Bống exy
124	<i>Glossogobius fasciatopunctatus</i> (Richardson)	Cá Bống chấm gáy
125	<i>G. aureus</i> (Akihiko & Meguro)	Cá Bống cát trắng
126	<i>G. giuris</i> (Hamilton)	Cá Bống cát tối
127	<i>Stenogobius genivittatus</i> (Valenciennes)	Cá Bống máu đai
128	<i>Oxyurichthys tentacularis</i> (Valenciennes)	Cá Bống vân mắt (*)
129	<i>O. microlepis</i> (Bleeker)	Cá Bống chấm mắt
130	<i>Rhinogobius giurinus</i> (Rutter)	Cá Bống đá
131	<i>R. brunneus</i> (Temminck & Schlegel)	Cá Bống đá khe
132	<i>Oligolepis acutipennis</i> (Valenciennes)	Cá Bống acu
<b>(41)</b>	<b>Scatophagidae</b>	<b>Họ cá Nâu</b>
133	<i>Scatophagus argus</i> (Linnaeus)	Cá Nâu

<b>(42)</b>	<b>Siganidae</b>	<b>Họ Cá Đìa</b>
134	<i>Siganus guttatus</i> (Bloch)	Cá Đìa sọc (*)
135	<i>S. fuscescens</i> (Houttuyn)	Cá Đìa tro
136	<i>S. oramin</i> (Bloch & Schneider)	Cá Đìa cam
<b>(43)</b>	<b>Scomberidae</b>	<b>Họ Cá Thu ngừ</b>
137	<i>Scomberomorus sinensis</i> (Lacépède)	Cá Thu
<b>(44)</b>	<b>Anabantidae</b>	<b>Họ Cá Rô đồng</b>
138	<i>Anabas testudineus</i> (Bloch)	Cá Rô đồng (*)
<b>(45)</b>	<b>Belontiidae</b>	<b>Họ Cá Sặc</b>
139	<i>Macropodus opercularis</i> (Linnaeus)	Cá Đuôi cò
140	<i>Trichopsis vittatus</i> (Cuvier)	Cá Bã trầu
141	<i>Trichogaster trichopterus</i> (Pallas)	Cá Sặc bươm
142	<i>T. pectoralis</i> (Regan)	Cá Sặc rần
<b>(46)</b>	<b>Channidae</b>	<b>Họ Cá Quả</b>
143	<i>Chana striata</i> (Bloch)	Cá Chuối thường
144	<i>C. gachua</i> (Hamilton)	Cá Hành đục
<b>XIII</b>	<b>PLEURONECTIFORMES</b>	<b>BỘ CÁ BƠN</b>
<b>(47)</b>	<b>Paralichthyidae</b>	<b>Họ Cá Bơn vĩ</b>
145	<i>Pleuronectes sinensis</i> (Lacépède)	Cá Bơn vĩ
146	<i>Pseudorhombus arsius</i> (Hamilton)	Cá Bơn vĩ răng to
<b>(48)</b>	<b>Soleidae</b>	<b>Họ Cá Bơn</b>
147	<i>Euryglossa siamensis</i> (Sauvage)	Cá Bơn lá mít
148	<i>E. orientalis</i> (Bloch & Schneider)	Cá Bơn đông phương
149	<i>Solea ovata</i> (Richardson)	Cá Bơn trứng
<b>(49)</b>	<b>Cynoglossidae</b>	<b>Họ Cá Bơn cát</b>
150	<i>Cynoglossus puncticeps</i> (Richardson)	Cá Bơn diêm
<b>XIV</b>	<b>TETRAODONTIFORMES</b>	<b>BỘ CÁ NÓC</b>
<b>(50)</b>	<b>Triacanthidae</b>	<b>Họ Cá Nóc ba gai</b>
151	<i>Triacanthus biaculeatus</i> (Bloch)	Cá Nóc ba gai
<b>(51)</b>	<b>Tetraodontidae</b>	<b>Họ Cá Nóc</b>
152	<i>Takifugu oblongus</i> (Bloch)	Cá Nóc vằn
153	<i>T. ocellatus</i> (Linnaeus)	Cá Nóc chấm
154	<i>Arothon stellatus</i> (Bloch & Schneider)	Cá Nóc sao

### 3.2. Cấu trúc thành phần loài

Trong tổng số các loài cá thu được ở hệ thống sông Bù Lu, chúng tôi nhận thấy bộ cá Vược (Perciformes) có 22 họ (chiếm 43,14% tổng số họ), 39 giống (chiếm 37,86%), 67 loài (chiếm 43,51%). Bộ cá Nheo (Siluriformes) có 7 họ (chiếm 13,73%), 11 giống (chiếm 10,68% tổng số giống) và 12 loài (chiếm 7,79%). Có 3 bộ đều cùng có 3 họ (chiếm 5,88%). Đó là các bộ: bộ cá Chình (Anguilliformes) có 3 giống (chiếm 2,91%), 4 loài (chiếm 2,60%), bộ cá Chép (Cypriniformes) có 28 giống (chiếm 27,18%

tổng số giống), 44 loài (chiếm 28,57% tổng số loài) và bộ cá Bon (Pleuronectiformes) có 5 giống (chiếm 4,85%), 6 loài (chiếm 3,90%). Bốn bộ cá Trích (Clupeiformes), cá Nhái (Belonniformes), cá Mang liềm (Synbranchiformes), cá Nóc (Tetraodontiformes) có 2 họ (chiếm 3,85%), nhưng có số giống và số loài khác nhau. Các bộ còn lại, mỗi bộ có 1 họ (chiếm 1,96%), 1 giống (chiếm 0,97%) và 1 loài (chiếm 0,65%) (bảng 2).

**Bảng 2:** Số lượng, tỷ lệ các bộ, họ, giống và loài trong thành phần các loài cá của hệ thống sông Bù Lu

STT	Bộ	Họ		Giống		Loài	
		SL	%		%		%
1	Osteoglossiformes	1	1,96	1	0,97	1	0,65
2	Elopiformes	1	1,96	1	0,97	1	0,65
3	Anguilliformes	3	5,88	3	2,91	4	2,60
4	Clupeiformes	2	3,92	4	3,88	5	3,25
5	Cypriniformes	3	5,88	28	27,18	44	28,57
6	Siluriformes	7	13,73	11	10,68	12	7,79
7	Myctophiformes	1	1,96	1	0,97	1	0,65
8	Atheriniformes	1	1,96	1	0,97	2	1,30
9	Belonniformes	2	3,92	2	1,94	3	1,95
10	Synbranchiformes	2	3,92	3	2,91	3	1,95
11	Scorpaeniformes	1	1,96	1	0,97	1	0,65
12	Perciformes	22	43,14	39	37,86	67	43,51
13	Pleuronectiformes	3	5,88	5	4,85	6	3,90
14	Tetraodontiformes	2	3,92	3	2,91	4	2,60
<b>Tổng</b>		<b>51</b>	<b>100</b>	<b>103</b>	<b>100</b>	<b>154</b>	<b>100</b>

### 3.3. Đa dạng về sinh thái

#### 3.3.1. Các nhóm sinh thái theo nồng độ muối

- Nhóm cá nước ngọt điển hình

+ Nhóm cá có nguồn gốc từ khe suối

Đặc trưng cho nhóm sinh thái này gồm chủ yếu các loài cá hẹp sinh cảnh, phân bố chủ yếu ở các khe suối vùng núi gồm các giống Bagarius, Annamia, Sewellia, Schistura, Micronemacheilus,...

+ Nhóm cá có nguồn gốc ao ruộng

Đại diện cho nhóm này gồm các loài sau: cá Rô (Anabas testudineus), cá Trê đen (Clarias fuscus), cá Chạch bùn (Misgurnus anguillicaudatus), cá Quả (Channa striata), Lươn (Monopterus albus),... một số loài trong chúng có vây bụng dạng đĩa hút như các đại diện của họ cá Bống trắng (Gobiidae), một số có khả năng bơi lội giỏi như cá Chép (Cyprinus carpio), cá Diếc (Carasius auratus),...



- Nhóm cá nước lợ

Đây là nhóm cá chính của vùng cửa sông Bù Lu, chủ yếu là các loài cá trong bộ cá Vược. Các loài này phân bố rộng trong vùng cửa sông về mùa khô lẫn cả mùa mưa, điển hình có thể kể: cá Ong cặng (*Terapon jarbua*), cá Sơn (*Apogon lineatus*), cá Ngãng ngựa (*Leiognathus equulus*), cá Hồng chấm (*Lutjanus johnii*), cá Tráp (*Acanthopagrus latus*), cá Đồi (*Mugil cephalus*), cá Móm (*Gerres filamentosus*),...

- Nhóm cá nước mặn

Nhóm cá này có số lượng loài không lớn, các loài đại diện như: cá Úc (*Arius sinensis*), cá Nóc ba gai (*Triacanthus brevirostris*), cá Bon (*Cynoglossus puncticeps*),...

- Nhóm cá di cư

+ *Di cư kiếm mồi*: Một số loài ở hệ thống sông Bù Lu có đặc tính di chuyển hai chiều giữa vùng nước ngọt (lợ) và vùng nước mặn (biển) để kiếm mồi như: cá Kim sông (*Hyporhamphus unifasciatus*), cá Nhái chấm (*Tylosurus strongylura*), cá Bồng (*Glossogobius fasciatus*), cá Hồng vàng ánh (*Lutjanus fulviflamma*), cá Liệt chấm (*Secutor insidiator*),...

+ *Di cư sinh sản*: Một số loài thường di chuyển từ biển vào vùng cửa sông hoặc ngược dòng sông để sinh sản ở các vùng nước chảy có thực vật thủy sinh: (*Mugil kelaarti*), cá Mòi cò chấm (*Konosirus punctatus*), cá Bon trứng (*Solea ovata*), cá Sạo hasta (*Pomadasyss hasta*),... Một số loài cá khác có hiện tượng di cư ra biển để sinh sản như cá Chình hoa (*Anguilla marmorata*), Chình mun (*A. bicolor*).

### 3.3.2. Các nhóm sinh thái theo dinh dưỡng

+ Nhóm cá ăn thực vật

Đại diện của nhóm cá ăn thực vật gồm các loài ở vùng khe suối, thường gặp các giống: cá Sinh *Onychostoma*, cá Đép *Sewellia*, cá Sút môi *Garra*, cá mại *Rasbora*, ... ở vùng cửa sông có các loài trong họ cá Dìa (*Siganidae*): *Siganus guttatus*, *S. oramin*, *S. fuscescens*; họ cá Đồi (*Mugilidae*): *Mugil cephalus*, *M. kelaarti*; Lươn (*Monopterus allbus*); cá Nâu (*Scatophagus argus*), cá Dây (*Cyprinus centralus*),...

+ Nhóm cá ăn động vật

- Các loài cá ăn động vật cỡ nhỏ: cá Cơm sông (*Stolephorus tri*), cá Ngãng ngựa (*Leiognathus equulus*), cá Chim mắt to (*Monodactylus argenteus*), cá Sặc (*Trichogaster trichopterus*), cá Móm gai dài (*Gerres filamentosus*), cá Rô đồng (*Anabas testudineus*),...

- Các loài cá ăn động vật cỡ lớn (động vật không xương sống), cá cỡ nhỏ và lớn. Đây là những loài cá dữ như cá Chình hoa (*Anguilla marmorata*), cá Mương (*Hemiculter leucisculus*), cá Lóc (*Channa striata*), cá Hồng (*Lutjanus russelli*), cá Chai Ấn Độ (*Platycephalus indicus*), cá Ong cặng (*Terapon jarbua*),...

+ Nhóm cá ăn tạp và mùn bã hữu cơ

Đại diện là các loài: cá Dầy (*Cyprinus centralus*), cá Chép (*Cyprinus carpio*), cá Rô phi đen (*Oreochromis mossambicus*), cá Rô phi vàng (*Oreochromis niloticus*), các loài trong họ cá Nóc (Tetraodontidae), ...

### 3.4. Các loài cá quý hiếm

Ở khu hệ cá của hệ thống sông Bù Lu, đã xác định được 8 loài cá quý hiếm có tên trong Sách Đỏ Việt Nam 2000 với các mức độ đe dọa khác nhau. Trong đó, có 1 loài bậc E – nguy cấp là cá Mòi mõm tròn *Nematalosa nasus* (Bloch), 5 loài cá có tình trạng bậc V - sẽ nguy cấp là các loài cá Mòi cò chấm *Konosirus punctatus* (Temminck & Schlegel), cá Cháo lớn *Megalops cyprinoides* (Broussnet), cá Chày đất *Spinibarbus calwelli* (Nichols), cá Sinh gai *Onychostoma laticeps* Gunther và Cá Ngạnh *Cranoglanis boudierius* (Richardson) cùng 2 loài cá bậc R - hiếm là các loài cá Chình hoa *Anguilla marmorata* (Quoy & Gaimard) và Cá Trê trắng *Clarias batrachus* Linnaeus.

### 3.5. Các loài cá kinh tế

Trong tổng số 154 loài cá thu được ở hệ thống sông Bù Lu, đã thống kê được 14 loài cá kinh tế thuộc 13 giống, trong 12 họ, nằm trong 4 bộ khác nhau (bảng 1). Các loài cá có kích thước nhỏ nhưng số lượng nhiều như cá Bống tượng (*Oxyeleotris marmoratus*), cá Bống vân mắt (*Oxyurichthys tentacularis*)... Các loài cá cho thịt ngon như cá Quả (*Channa striata*), cá Trê đen (*Clarias fuscus*), cá Thát lát (*Notopterus notopterus*)... Đây là những loài cá nước ngọt điển hình, tuổi thọ thấp nhưng khả năng tái xuất chủng quần nhanh đảm bảo duy trì nòi giống của loài.

## IV. Kết luận

1. Thành phần loài cá sông Bù Lu khá đa dạng. Đã xác định được 154 loài cá nằm trong 103 giống thuộc 51 họ của 14 bộ khác nhau. Số loài ưu thế nhất thuộc về bộ cá Vược (Perciformes) với 67 loài. Tiếp theo là bộ cá Chép (Cypriniformes) có 44 loài. Bộ cá Nheo (Siluriformes) có 12 loài. Các bộ khác có số loài không nhiều.

2. Thành phần loài cá sông Bù Lu chủ yếu thuộc về các loài có nguồn gốc biển rộng muối, đã thích nghi với điều kiện sống trong môi trường nước lợ có độ mặn dao động lớn. Các loài nước mặn, loài di nhập không nhiều.

3. Đã xác định có 8 loài cá quý hiếm và 14 loài cá có giá trị kinh tế. Các loài cá kinh tế đã góp phần hình thành sản lượng khai thác nghề cá quanh khu vực sông Bù Lu.

4. Cần phải có những qui định cụ thể và triển khai công tác điều tra nguồn lợi thủy sản làm cơ sở cho việc khai thác nguồn lợi bền vững đồng thời thực hiện công tác bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi hệ thống rừng ngập mặn ở vùng cửa sông.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường. *Sách Đỏ Việt Nam*. Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, (2000).
2. Nguyễn Văn Hào. *Cá nước ngọt Việt Nam*, Tập 1, Nxb Nông nghiệp Hà Nội, (2001).
3. Nguyễn Văn Hào. *Cá nước ngọt Việt Nam*, Tập 2 và tập 3, Nxb Nông nghiệp Hà Nội, (2005).
4. Vương Dĩ Khang. *Ngư loại phân loại học*, Tập 1,2, Nxb Nông thôn, Hà Nội, (Nguyễn Bá Mão, dịch), (1963).
5. Trương Thủ Khoa và Trần Thị Thu Hương. *Định loại cá nước ngọt vùng đồng bằng sông Cửu Long*, Bộ môn Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ, (1993).
6. Mai Đình Yên. *Định loại cá nước ngọt các tỉnh miền Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, (1978).
7. Mai Đình Yên. *Định loại các loài cá nước ngọt Nam Bộ*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, (1992).
8. FAO. *Catalog of Fish*, Volume 1, 2, 3 California Academy of Sciences, (1998).
9. Kottelat, M. *Freshwater Fishes of Northern Vietnam*, Available from Environment and Social Development Unit East Asia and Pacific region, World Bank, Washington, (2001).
10. Kottelat, M. *Fish of Laos*, WHT Publications (Pte) Ltd. Sri Lanka, (2001).
11. Rainboth W.J. *Fishes of the Cambodian Mekong*, Food and Agriculture Organization of The United Nation, Rome. (1996), 263 pages.

### BIODIVERSITY ON SPECIES COMPOSITION OF FISH FAUNA IN BU LU RIVER, THUA THIEN HUE PROVINCE

*Vo Van Phu, Tran Thuy Cam Ha  
College of Sciences, Hue University*

#### SUMMARY

*The surveys conducted in 3 years 2004 – 2007 have revealed that there are 154 species belonging to 103 genus, 51 families and 14 orders, among which, the Perciformes is the most dominant with 22 families (43.14%), 39 genus (37.86%) and 67 species (43.51%). The study updated 98 species, 67 genus, 28 families and 7 orders for Bu Lu river. Species composition of fish in Bu Lu river were very abundant.*

*Among 154 species in Bu Lu river, there were 14 species having high economic values and 7 rare species which are marked in the Red Data Book of Viet Nam (2000) with different level.*